



Biểu số 60/CK-NSNN

**PHỤ LỤC 3: ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020**(Đính kèm Công văn số 1496 UBND-KT ngày 24 tháng 4 năm 2020
của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	405.828.000	94.721.540	23,34	98,09
I	Thu nội địa	278.628.000	65.368.049	23,46	102,92
1	Thu từ khu vực DNNN	28.522.000	5.838.670	20,47	94,33
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75.900.000	17.621.923	23,22	106,93
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	76.846.000	18.696.451	24,33	98,96
4	Thuế thu nhập cá nhân	46.100.000	13.415.928	29,10	112,63
5	Thuế bảo vệ môi trường	12.000.000	2.309.437	19,25	110,91
6	Lệ phí trước bạ	7.800.000	1.387.229	17,78	81,30
7	Thu phí, lệ phí	4.800.000	1.573.277	32,78	102,04
8	Các khoản thu về nhà, đất	15.600.000	2.013.928	12,91	93,00
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp				0,00
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	32.253	10,75	77,22
-	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000	1.527.577	15,28	95,88
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000	369.503	7,39	83,76
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300.000	84.595	28,20	94,72
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	4.563.000	1.090.844	23,91	104,11
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.465.000	866.519	25,01	95,20
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	3.032.000	553.843	18,27	94,68
II	Thu từ dầu thô	12.200.000	4.329.126	35,48	77,76
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	115.000.000	25.000.000	21,74	90,96
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.530.000	16.589.361	23,52	94,37

A	B	1	2	3=2/1	4
2	Thuế XNK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	44.470.000	8.305.388	18,68	84,75
3	Thu khác		105.252		98,09
IV	Thu viện trợ				
V	Các khoản huy động, đóng góp		24.365		412,06
B	THU NSDP (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	91.560.859	20.855.471	22,78	101,27
1	Thu NSDP theo phân cấp	75.487.960	16.453.745	21,80	99,77
	- Từ các khoản thu phân chia	40.377.960	9.888.314	24,49	104,57
	- Các khoản thu NSDP được hưởng 100	35.110.000	6.565.431	18,70	93,31
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		729.207		45,52
3	Thu viện trợ				0,00
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.693.145	3.648.154	41,97	146,38
5	Thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi thường xuyên	7.379.754			
6	Các khoản huy động, đóng góp		24.365		412,06

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ